

NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 9

BÀI 1: CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM.

Câu 1: Việt Nam có bao nhiêu dân tộc anh em?

- A. 51. B. 53. C. 52. D. 54.

Câu 2: Nét văn hóa riêng của mỗi dân tộc được thể hiện thông qua

- A. tuổi thọ trung bình, tỷ lệ tăng dân số. B. ngôn ngữ, trang phục, tập quán.
C. tỉ lệ biết chữ, chất lượng cuộc sống. D. trình độ, dân số, cơ cấu dân số.

Câu 3: Văn hóa Việt Nam phong phú, giàu bản sắc là do có

- A. nhiều dân tộc. B. nhiều lễ hội truyền thống.
C. dân số đông. D. lịch sử phát triển đất nước lâu dài.

Câu 4: Ưu thế nổi bật của dân tộc ít người ở nước ta là

- A. lực lượng đông đảo trong các ngành kinh tế. B. có nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo.
C. ngôn ngữ, văn hóa và phong tục đặc sắc. D. nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước.

Câu 5: Các dân tộc ít người ở nước ta có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực

- A. nuôi trồng thủy sản. B. làm nghề thủ công.
C. chế biến thực phẩm. D. thâm canh lúa nước.

Câu 6: Bộ phận người Việt sinh sống ở đâu cũng được xem là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam?

- A. Định cư ở nước ngoài. B. Cư trú trên các vùng núi cao.
C. Sinh sống ngoài hải đảo. D. Phân bố dọc biên giới.

Câu 7: Địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc ít người không phải là khu vực

- A. thượng nguồn của các sông B. có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên.
C. đồng bằng châu thổ màu mỡ. D. có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

Câu 8: Trước đây, phần lớn các dân tộc ít người không sống trong điều kiện

- A. phá rừng làm rẫy. B. đói nghèo, lạc hậu.
C. du canh, du cư. D. định canh, định cư.

Câu 9: Nhờ cuộc vận động định, canh định cư gắn với xóa đói giảm nghèo mà các dân tộc ít người nước ta đã chấm dứt được tình trạng

- A. tự cấp, tự túc. B. đô thị hóa tự phát.
C. du canh, du cư. D. bùng nổ dân số

BÀI 2: DÂN SỐ VÀ GIA TĂNG DÂN SỐ.

Câu 10: Hiện tượng bùng nổ dân số ở nước ta bắt đầu vào thời gian nào của thế kỷ XX?

- A. Đầu những năm 40. B. Đầu những năm 70.
C. Cuối những năm 60. D. Cuối những năm 50.

Câu 11: Biểu hiện nào sau đây cho thấy sự chuyển biến tích cực của dân số nước ta hiện nay?

- A. Nhóm dưới 15 tuổi tăng. B. Tỉ suất tương đối thấp.
C. Tỉ suất tử có xu hướng tăng. D. Tuổi thọ trung bình giảm.

Câu 12: Trước đây, tỉ số giới tính của nước ta mất cân đối do nguyên nhân chủ yếu nào?

- A. Dịch bệnh lây lan. B. Đô thị hóa tự phát.
C. Chiến tranh kéo dài. D. Phân bố dân cư hợp lí.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas trang 15, vùng nào có mật độ dân số cao nhất cả nước?

- A. Đông Nam Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 14: *Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta có xu hướng giảm là nhờ*

- A. thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình.
- B. chủ trương xóa đói giảm nghèo, phân bố lại dân cư.
- C. làm tốt phong trào xóa mù chữ ở những vùng núi và vùng trung du.
- D. thực hiện chủ trương đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa.

Câu 15: *Hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm là do*

- A. công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- B. cuộc sống hòa bình, ổn định.
- C. chính sách kế hoạch hóa gia đình.
- D. công cuộc Đổi mới kinh tế.

Câu 16: *Các vùng có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp là do*

- A. tiếp nhận nhiều luồng nhập cư lớn từ các vùng.
- B. người dân di cư tự phát từ nông thôn ra thành thị.
- C. kinh tế phát triển, trình độ dân trí cao.
- D. đô thị hóa quá mức gắn với công nghiệp hóa.

Câu 17: *Dân đông đã gây ra tác động tiêu cực nào tới sự phát triển kinh tế- xã hội?*

- A. Tạo ra hiện tượng bùng nổ dân số.
- B. Làm tăng tuổi thọ trung bình.
- C. Nguồn lao động dồi dào.
- D. Vấn đề thiếu việc làm gay gắt.

Câu 18: *Biểu hiện của cơ cấu dân số số trẻ là*

- A. nhóm tuổi dưới 15 tuổi chiếm tỷ lệ thấp.
- B. nhóm tuổi dưới 15 tuổi chiếm tỷ lệ cao.
- C. nhóm tuổi trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ cao.
- D. tuổi thọ trung bình của người dân cao.

Câu 19: *Hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao nhất ở vùng nào?*

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đồng bằng Sông Hồng.
- D. Đông Nam Bộ Bộ.

BÀI 3: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ.

Câu 1: *Vùng có mật độ dân số cao nhất ở nước ta là*

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 2: *Khu vực nào nước ta có mật độ dân số rất cao?*

- A. Thành phố lớn.
- B. Thị xã, thị trấn.
- C. Các cao nguyên.
- D. Vùng núi cao.

Câu 3: *Dân cư nước ta sinh sống chủ yếu ở vùng*

- A. ngoại thành.
- B. thành phố lớn.
- C. nông thôn.
- D. thành thị.

Câu 4: *Các điểm dân cư nông thôn thường được phân bố rộng rãi theo lãnh thổ do hoạt động kinh tế chủ yếu dựa vào ngành kinh tế*

- A. dịch vụ.
- B. nông nghiệp.
- C. du lịch.
- D. công nghiệp.

Câu 5: *Ở vùng nông thôn nước ta, người dân sinh sống tập trung thành các*

- A. siêu đô thị.
- B. điểm dân cư.
- C. thành phố lớn.
- D. đô thị lớn.

Câu 6: *Nội dung nào sau đây không thể hiện quá trình đô thị hóa ở nước ta?*

- A. Mở rộng quy mô các thành phố.
- B. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
- C. Số dân thành thị tăng nhanh.
- D. Tỉ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng.

Câu 7: *Các đô thị của nước ta phân bố tập trung chủ yếu ở*

- A. trung du miền núi.
- B. vùng đồi núi thấp.

C. đồng bằng ven biển. D. các bán bình nguyên.

Câu 8: Đặc điểm nổi bật của quá trình đô thị hóa ở nước ta hiện nay là:

- A. quy mô thị ngày càng lớn, trình độ cao.
- B. tốc độ ngày càng cao nhưng trình độ đô thị hoá còn thấp.
- C. tốc độ chậm chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế của đất nước.
- D. mức độ đô thị hóa cao, đồng đều ở khắp các vùng trên cả nước.

Câu 9: Dân cư nước ta phân bố thưa thớt ở vùng

- A. thành phố.
- B. đồng bằng.
- C. ven biển.
- D. miền núi.

Câu 10: Dân cư tập trung đông ở đồng bằng, ven biển và các thành phố lớn là do

- A. điều kiện sống thuận lợi.
- B. nông nghiệp phát triển mạnh.
- C. lịch sử khai thác lãnh thổ muộn.
- D. tập quán cư trú lâu đời.

Câu 11: Căn cứ vào trang 15 của Atlas Địa lí Việt Nam, hãy cho biết mật độ dân số nước ta cao nhất là vùng nào sau đây?

- A. Miền núi.
- B. Trung du.
- C. Đồng bằng.
- D. Ven biển.

Câu 12: Căn cứ vào trang 15 của Atlas Địa lí Việt Nam, hãy cho biết các đô thị nào sau đây có số dân trên 1.000.000 người?

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.
- B. Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh.
- C. Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ.
- D. Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa.

Câu 13: Căn cứ Atlas trang 15 của, hai đô thị lớn nhất và đặc biệt của nước ta là:

- A. Hà Nội, Hải Phòng.
- B. Hải Phòng, Đà Nẵng.
- C. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.
- D. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Câu 14: Căn cứ trang 15 của Atlas Địa lí Việt Nam, các đô thị loại 1 của nước ta là:

- A. Hải Phòng, Huế, Đà Lạt.
- B. Đà Lạt, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- C. Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng.
- D. Cần Thơ, Hải Phòng, Huế.

Câu 15: Căn cứ trang 15 của Atlas Địa lí Việt Nam, các đô thị có số dân từ 500.001 đến 1.000.000 là:

- A. Đà Nẵng, Biên Hòa, Cần Thơ.
- B. Cần Thơ, Nam Định, Thủ Dầu Một.
- C. Thủ Dầu Một, Huế, Đà Lạt.
- D. Đà Lạt, Vũng Tàu, Vinh.

BÀI 4: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM, CHẤT LƯỢNG

CUỘC SỐNG.

Câu 16: Thế mạnh nổi bật về số lượng lao động của nước ta là:

- A. Tiếp thu khoa học nhanh.
- B. Có phẩm chất cần cù.
- C. Dồi dào, tăng nhanh.
- D. Nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Câu 17: Lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất trong ngành

- A. khai thác khoáng sản.
- B. thủ công nghiệp.
- C. cơ khí - điện tử.
- D. chế biến thực phẩm.

Câu 18: Trở lại lớn của lao động nước ta là

- A. có tính sáng tạo cao.
- B. nhiều kinh nghiệm.
- C. thích ứng với thị trường.
- D. kỉ luật và trình độ chuyên môn kém.

Câu 19: Việc sử dụng lao động ở nước ta có nhiều thay đổi tích cực, thể hiện ở:

- A. lao động trong khu vực dịch vụ giảm.
- B. lao động trong khu vực nông nghiệp tăng.
- C. số lao động có việc làm ngày càng tăng.
- D. tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn tăng nhanh.

Câu 20: Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế có sự thay đổi tích cực theo hướng

- A. tăng tỉ lệ lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
- B. giảm tỉ lệ lao động trong các ngành dịch vụ, tăng công nghiệp - xây dựng.
- C. tăng tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ, giảm công nghiệp - xây dựng.
- D. giảm tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ, tăng nông – lâm – ngư nghiệp.

Câu 21: Trong điều kiện nền kinh tế nước ta chưa phát triển, nguồn lao động dồi dào tạo nên sức ép rất lớn đến vấn đề

- A. nhân lực cho các ngành kinh tế.
- B. giải quyết việc làm.
- C. hạ giá thành sản phẩm trong nước.
- D. xuất khẩu lao động.

Câu 22: Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn chủ yếu là do nguyên nhân nào?

- A. Khôi phục các làng nghề truyền thống.
- B. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.
- C. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp.
- D. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

Câu 23: Do sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ và sự hạn chế trong việc phát triển ngành nghề đã dẫn đến tình trạng gì ở nông thôn nước ta?

- A. Thiếu việc làm.
- B. Dân số tăng nhanh.
- C. Di dân tự phát.
- D. Thất nghiệp trầm trọng.

Câu 24: Chất lượng cuộc sống của người dân nước ta được nâng cao không được biểu hiện ở

- A. thu nhập bình quân đầu người tăng.
- B. các dịch vụ xã hội ngày càng tốt hơn.
- C. tỉ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em ngày giảm.
- D. nhóm tuổi dưới 15 ngày càng giảm.

Câu 25: Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển con người của thời kì công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước là

- A. sử dụng hợp lí nguồn lao động.
- B. giảm tỉ lệ gia tăng dân số.
- C. nâng cao chất lượng cuộc sống.
- D. tăng tuổi thọ trung bình.

Bài 5: THỰC HÀNH:

PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH THÁP DÂN SỐ NĂM 1989 VÀ NĂM 1999.

Câu 26: Điểm giống nhau về hình dạng của tháp dân số năm 1989 và 1999 là:

- A. đáy hẹp, đỉnh nhọn.
- B. đáy và đỉnh đều thu hẹp.
- C. đáy rộng, đỉnh nhọn.
- D. đáy và đỉnh đều mở rộng.

Câu 27: Ở tháp dân số năm 1989, nhóm tuổi 0 - 14 của nữ chiếm

- A. 20,1%.
- B. 18,9%.
- C. 16,1%.
- D. 17,4%.

Câu 28: So với tháp dân số năm 1989, nhóm tuổi ≥ 60 của năm 1999 đã tăng thêm

- A. 0,9%.
- B. 1,9%.
- C. 2,9%.
- D. 3,9%.

Câu 29: Ở tháp dân số năm 1999 nhóm tuổi 15 – 59 chiếm

- A. 56,4%.
- B. 57,4%.
- C. 58,4%.
- D. 59,4%.

Câu 30: Ý nào sau đây thể hiện đúng sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta từ năm 1989 đến năm 1999?

- A. Nhóm tuổi 0 – 14 tăng.
- B. Nhóm tuổi 1 – 59 giảm.
- C. Nhóm tuổi ≥ 60 tăng.
- D. Nhóm tuổi ≥ 60 giảm.

Câu 31: Ý nào sau đây thể hiện không đúng sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta từ năm 1989 đến năm 1999?

- A. Nhóm tuổi 0 – 14 giảm.
- B. Nhóm tuổi 15 – 59 tăng.
- C. Nhóm tuổi 15 – 59 giảm.
- D. Nhóm tuổi ≥ 60 tăng.

Câu 32: Tháp dân số 1989 và năm 1999 đều thể hiện đặc điểm nổi bật của dân số nước ta là

- A. dân số tăng chậm.
- B. cơ cấu dân số trẻ.
- C. dân số ổn định.
- D. cơ cấu dân số già.

Câu 33: Ở nước ta, nhóm tuổi 0 – 14 có xu hướng giảm nhờ

- A. thực hiện tốt chính sách dân số. B. tỉ suất tử thô giảm mạnh.
C. nâng cao vai trò của phụ nữ. D. tỉ suất gia tăng tự nhiên cao.

Câu 34: Ở thập dân số năm 1999, nhóm 0 – 4 tuổi của nam chiếm

- A. 3%. B. 4%. C. 5%. D. 6%.

Câu 35: Ở thập dân số nam 1989, nhóm tuổi 15 – 59 chiếm

- A. 55,6%. B. 53,8%. C. 58,4%. D. 54,6%.

Bài 6: SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM.

Câu 36: Công cuộc Đổi mới nền kinh tế ở nước ta được triển khai từ năm nào?

- A. 1983. B. 1984. C. 1985. D. 1986.

Câu 37: Kết quả của công cuộc Đổi mới đã tác động như thế nào đến nền kinh tế nước ta?

- A. Phát triển chậm, thiếu ổn định, lạm phát gia tăng.
B. Thu hút đầu tư nước ngoài, tạo việc làm cho người lao động.
C. Phụ thuộc chặt chẽ vào nước ngoài, gia tăng lạm phát.
D. Thoát khỏi khủng hoảng, từng bước ổn định và phát triển.

Câu 38: Công cuộc Đổi mới nền kinh tế ở nước ta không dẫn đến kết quả nào?

- A. Thoát khỏi khủng hoảng. B. Gia tăng lạm phát.
C. Từng bước ổn định. D. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 39: Nền kinh tế nước ta thoát khỏi khủng hoảng, từng bước ổn định và phát triển là nhờ vào

- A. hội nhập kinh tế khu vực. B. mở rộng hợp tác quốc tế.
C. phát triển kinh tế nhiều thành phần. D. công cuộc Đổi mới kinh tế.

Câu 40: Ý nào sau đây không phải biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta?

- A. Chuyển dịch cơ cấu ngành. B. Chuyển dịch cơ cấu thành phần.
C. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ. D. Chuyển dịch cơ cấu theo tuổi.

Câu 41: Nét đặc trưng của quá trình Đổi mới kinh tế ở nước ta

- A. hiện đại hóa kinh tế. B. đa dạng hóa sản phẩm.
C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế. D. mở rộng hợp tác quốc tế.

Câu 42: Sau Đổi mới, cơ cấu ngành kinh tế nước ta có sự chuyển dịch theo hướng

- A. tăng nhanh tỉ trọng khu vực dịch vụ. B. giảm tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng.
C. giảm tỉ trọng khu vực nông – lâm – ngư nghiệp. D. khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng cao và giảm.

Câu 43: Ý nào sau đây thể hiện không đúng sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta?

- A. Giảm tỉ trọng khu vực nông – lâm – ngư nghiệp.
B. Tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng.
C. Khu vực dịch vụ có tỉ trọng cao nhưng biến động.
D. Khu vực nông – lâm – ngư nghiệp có tỉ trọng thấp và tăng.

Câu 44: Dựa vào Atlas trang 17, nhận xét nào sau đây phản ánh đúng sự chuyển dịch của ngành dịch vụ ở nước ta?

- A. Chiếm tỉ trọng cao nhưng biến động. B. Có tỉ trọng thấp nhất và giảm.
C. Thấp hơn tỉ trọng nông–lâm–ngư nghiệp. D. Chiếm tỉ trọng cao nhất và tăng nhanh.

Câu 45: Nội dung nào sau đây không biểu hiện chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ ở nước ta?

- A. Tạo nên các vùng kinh tế phát triển năng động.
B. Phát triển các lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ.
C. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp.
D. Hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp.

Câu 46: Một trong những nguyên nhân đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ nước ta là

- A. chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần.
- B. mở cửa hội nhập quốc tế, tăng cường buôn bán với nước ngoài.
- C. chính sách chuyển cư hợp lí, phân bố lại lao động.
- D. kiểm soát gia tăng dân số hợp lí, thúc đẩy đô thị hóa.

Câu 47: Nền kinh tế nước ta đang chuyển biến tích cực theo hướng

- A. công nghiệp hoá – hiện đại hoá.
- B. quốc tế hóa, khu vực hóa.
- C. đa phương hóa, liên hợp hóa.
- D. tự động hóa, điện khí hóa.

Câu 48: Trong công nghiệp, đã xác định được các ngành trọng điểm ở nước ta là

- A. khai thác khoáng sản, luyện kim, dệt.
- B. dầu khí, điện, sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. hóa chất, luyện kim màu, khai thác than.
- D. sản xuất vật liệu xây dựng, hóa dầu, viễn thông.

Câu 49: Một trong những khó khăn về tự nhiên trong quá trình phát triển kinh tế ở nước ta là

- A. y tế, giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội.
- B. ở các vùng miền núi, nông thôn còn nhiều xã nghèo.
- C. tỉ lệ thiếu việc làm, thất nghiệp còn khá cao.
- D. tài nguyên bị khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường.

Bài 7: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP.

Câu 50: Sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta phụ thuộc vào nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên nào?

- A. Sinh vật, quặng sắt, đất, nước.
- B. Khoáng sản, khí hậu, sinh vật, rừng.
- C. Nước, rừng, động vật, hải sản.
- D. Đất, nước, khí hậu, sinh vật.

Câu 51: Hai nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất nước ta là

- A. đất phù sa, đất feralit.
- B. đất mặn, đất mùn núi cao.
- C. đất badan, đất cát ven biển.
- D. đất mùn thô, đất xám phù sa cổ.

Câu 52: Ở nước ta, đất phù sa thích hợp nhất để trồng

- A. cao su.
- B. cà phê.
- C. cây ăn quả.
- D. lúa nước.

Câu 53: Đất phù sa ở nước ta phân bố tập trung ở các vùng

- A. đồi trung du.
- B. bán bình nguyên.
- C. đồng bằng.
- D. sơn nguyên.

Câu 54: Tài nguyên nào được xem là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của ngành nông nghiệp?

- A. Đất trồng.
- B. Khí hậu.
- C. Nguồn nước.
- D. Sinh vật.

Câu 55: Hiện nay, vấn đề nào về tài nguyên đất có ý nghĩa to lớn hơn cả đối với việc phát triển nông nghiệp ở nước ta?

- A. Thâm canh tăng vụ.
- B. Khai hoang mở rộng diện tích.
- C. Cải tạo và sử dụng hợp lí.
- D. Nâng cao hệ số sử dụng đất.

Câu 56: Đất feralit ở nước ta phân bố tập trung chủ yếu ở khu vực nào?

- A. Đồng bằng ven sông.
- B. Trung du, miền núi.
- C. Vùng trũng ngập nước.
- D. Đồng bằng châu thổ.

Câu 57: Đất feralit thích hợp nhất để trồng cây

- A. công nghiệp lâu năm.
- B. rau đậu.
- C. lương thực.
- D. hoa màu.

Câu 58: Nước ta trồng nhiều loại cây có nguồn gốc nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới là do

- A. khí hậu nhiệt đới gió mùa.
- B. có mùa đông lạnh, địa hình cao.

C. nguồn nhiệt, ẩm dồi dào.

D. mùa khô kéo dài sâu sắc.

Câu 59: Ở nước ta, cây cối xanh tốt và sinh trưởng quanh năm là nhờ có

A. gió mùa hoạt động mạnh.

B. khí hậu phân hóa theo đai cao.

C. khí hậu khác nhau theo mùa.

D. nguồn nhiệt, ẩm phong phú.

Câu 60: Những khó khăn nào của khí hậu gây tổn thất không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp ở nước ta?

A. Gió Tây khô nóng, rét hại, sương muối.

B. Động đất, lũ quét, mùa khô kéo dài.

C. Sạt lở đất, xâm nhập mặn, hạn hán.

D. Mưa bão, ngập lụt, xâm nhập mặn.

Câu 61: Sông ngòi nước ta thường gây khó khăn gì cho sản xuất nông nghiệp?

A. Lũ lụt.

B. Hạn hán.

C. Xâm nhập mặn.

D. Sạt lở đất.

Câu 62: Ý nào sau đây không phải nhân tố kinh tế - xã hội tác động đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta?

A. Dân cư và lao động.

B. Thị trường trong và ngoài nước.

C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật.

D. Đất badan và phù sa châu thổ.

Câu 63: Thế mạnh nổi bật về lao động nông thôn của nước ta là

A. nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

B. trình độ khoa học – kĩ thuật cao.

C. lao động chuyên môn cao.

D. dễ thích ứng với cơ chế thị trường.

Câu 64: Ý nào sau đây không phải thế mạnh nổi bật của lao động nông thôn ở nước ta?

A. Nhiều kinh nghiệm.

B. Số lượng đông.

C. Phẩm chất cần cù.

D. Trình độ cao.

Câu 65: Ý nào sau đây không phải là tác động tích cực của công nghiệp chế biến đến sản xuất nông nghiệp ở nước ta?

A. Ổn định các vùng chuyên canh.

B. Nâng cao hiệu quả sản xuất.

C. Tăng sức cạnh tranh hàng nông sản.

D. Thay đổi cơ cấu mùa vụ.

Câu 66: Ảnh hưởng nào tiêu cực nhất của thị trường đến sản xuất nông nghiệp?

A. Nhu cầu về nông sản ngày càng tăng.

B. Thị trường ngày càng được mở rộng.

C. Sự bất ổn của thị trường xuất khẩu.

D. Mở rộng buôn bán với nhiều nước.

BÀI 8: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP.

Câu 67: Sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt nước ta được biểu hiện là

A. tỉ trọng cây công nghiệp thấp nhất và có xu hướng giảm.

B. tăng tỉ trọng cây công nghiệp, giảm tỉ trọng cây lương thực.

C. tăng tỉ trọng cây lương thực, giảm tỉ trọng cây công nghiệp.

D. tỉ trọng cây lương thực cao nhất và có xu hướng tăng nhanh.

Câu 68: Cây lương thực ở nước ta bao gồm

A. lúa, ngô, khoai, sắn.

B. lạc, khoai, sắn, mía.

C. lúa, ngô, đậu tương, lạc.

D. mía, đậu tương, khoai, sắn.

Câu 69: Cây lương thực chính ở nước ta là

A. khoai.

B. lúa.

C. sắn.

D. ngô.

Câu 70: Vùng trọng điểm sản xuất lúa lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng ven biển miền Trung.

D. Đồng bằng Thanh Hóa - Nghệ An.

Câu 71: Nội dung nào sau đây không phải ý nghĩa của việc đẩy mạnh trồng cây công nghiệp ở nước ta?

- A. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- B. Góp phần bảo vệ môi trường, tận dụng tài nguyên.
- C. Phá thế độc canh trong nông nghiệp.
- D. Cung cấp lương thực thực phẩm cho người dân.

Câu 72: Căn cứ Atlas trang 18, đậu tương được trồng nhiều nhất ở vùng nào nước ta?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 73: Căn cứ Atlas trang 18, Tây Nguyên là vùng phân bố chủ yếu của cây công nghiệp nào?

- A. Cao su.
- B. Chè.
- C. Điều.
- D. Cà phê.

Câu 74: Căn cứ Atlas trang 18, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng phân bố chủ yếu của cây công nghiệp nào?

- A. Điều, hồ tiêu.
- B. Dừa, mía.
- C. Dâu tằm, chè.
- D. Đỗ tương, cà phê.

Câu 75: Căn cứ Atlas trang 18, vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 76: Căn cứ Atlas trang 18, trâu được nuôi nhiều nhất ở các vùng nào?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên.

Câu 77: Căn cứ Atlas trang 18, đàn bò nước ta có quy mô lớn nhất ở vùng nào?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 78: Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nước ta từ ngành nông nghiệp là

- A. gạo, cà phê, trái cây.
- B. thịt bò, trái cây, cà phê.
- C. gia cầm, gạo, sữa.
- D. thịt lợn, gia cầm, sữa.

Câu 79: Hiện nay, chăn nuôi bò sữa ở nước ta có xu hướng phát triển mạnh ở

- A. các cao nguyên badan.
- B. các đồng bằng ven sông.
- C. ven các thành phố lớn.
- D. các vùng đồng bằng ven biển.

Câu 80: Căn cứ Atlas trang 19, chăn nuôi lợn phát triển nhất ở vùng nào?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 81: Căn cứ Atlas trang 19, vùng chăn nuôi gia cầm lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

BÀI 9: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.

Câu 82: Loại rừng nào dưới đây thuộc rừng sản xuất?

- A. Các dải rừng ngập mặn ven biển.
- B. Khu dự trữ thiên nhiên.
- C. Rừng nguyên liệu giấy.
- D. Các vườn quốc gia.

Câu 83: Rừng phòng hộ ở nước không bao gồm:

- A. rừng đầu nguồn các con sông.
- B. dải rừng ngập mặn ven biển.
- C. rừng chắn cát ven biển miền Trung.
- D. rừng nguyên liệu giấy.

Câu 84: Việc trồng rừng nguyên liệu giấy ở nước ta có ý nghĩa to lớn về mặt xã hội là

- A. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
- B. tạo việc làm và thu nhập cho lao động.

C. sử dụng hợp lý tài nguyên đất ở đồi núi.

D. ngăn xói mòn, bảo vệ môi trường.

Câu 85: Gỗ chỉ được phép khai thác ở loại rừng nào của nước ta?

A. Rừng đặc dụng.

B. Rừng sản xuất.

C. Vườn quốc gia.

D. Rừng phòng hộ.

Câu 86: Nuôi trồng thủy sản nước lợ phát triển thuận lợi ở các vùng nào?

A. Hệ thống sông, suối, ao hồ.

B. Vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

C. Các ngư trường trọng điểm.

D. Bãi triều, đầm phá, dải rừng ngập mặn.

Câu 87: Trên lãnh thổ nước ta, cá và tôm nước ngọt được nuôi chủ yếu ở nơi nào?

A. Vùng biển ven các đảo.

B. Bãi triều, đầm, phá ven biển

C. Sông, suối, ao, hồ.

D. Vũng, vịnh, vùng cửa sông.

Câu 88: Khó khăn chủ yếu đối với ngành thủy sản nước ta hiện nay là

A. nhiều vũng, vịnh, đầm phá.

B. môi trường bị suy thoái.

C. có các ngư trường trọng điểm.

D. nhiều sông, suối, ao hồ.

Câu 89: Nghề nuôi thủy sản nước mặn phát triển thuận lợi ở

A. Các khu rừng ngập mặn ven biển.

B. Hệ thống sông, suối, ao hồ.

C. Các bãi triều, vùng cửa sông.

D. Vùng biển ven các đảo, quần đảo.

Câu 90: Hoạt động của ngành thủy sản nước ta trở nên rất sôi động là nhờ

A. Chính sách khuyến khích của nhà nước.

B. Sự phát triển công nghiệp chế biến.

C. Mở rộng thị trường.

D. Áp dụng công nghệ khai thác hiện đại.

Câu 91: Căn cứ vào Atlas trang 20, việc đánh bắt thủy sản phát triển nhất ở vùng nào của nước ta?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Tây Nguyên.

Câu 92: Căn cứ vào Atlas trang 20, các tỉnh dẫn đầu về sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta là

A. Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu.

B. Nghệ An, Quảng Ngãi, Bến Tre.

C. Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận.

D. Đồng Tháp, Long An, Bình Định.

Câu 93: Căn cứ vào Atlas trang 20, các tỉnh dẫn đầu về sản lượng thủy sản nuôi trồng là

A. Sóc Trăng, Trà Vinh.

B. Kiên Giang, Quảng Ngãi.

C. Cần Thơ, Long An.

D. An Giang, Đồng Tháp.

Câu 94: Căn cứ vào Atlas trang 20, vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta là

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Nam Bộ.

D. Tây Nguyên.

Câu 95: Loại thủy sản được nuôi nhiều nhất ở nước ta hiện nay là

A. Tôm, cá...

B. Tôm, cua.

C. Cua, trai ngọc.

D. Trai ngọc, cá

BÀI 10: THỰC HÀNH:

VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO CÁC LOẠI CÂY. SỰ TĂNG TRƯỞNG ĐÀN GIA SÚC GIA CẦM.

Câu 96: Theo bảng 10.1, chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu diện tích gieo trồng là nhóm cây

A. lương thực.

B. ăn quả.

C. công nghiệp.

D. thực phẩm.

Câu 97: Theo bảng 10.1, tỉ trọng của nhóm cây nào sau đây có xu hướng tăng trong cơ cấu diện tích gieo trồng?

A. Cây thực phẩm.

B. Cây công nghiệp.

C. Cây rau đậu.

D. Cây lương thực.

Câu 98: Cho bảng số liệu

Số lượng trâu, bò của các vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long năm 2014

Vùng	Bắc Trung Bộ	DHNTB	ĐBSCL
Trâu	629,9	133,6	35,5
Bò	934,0	1185,5	677,9

Nhận xét nào sau đây đúng về đàn gia súc các vùng trên?

- A. Số lượng trâu của các vùng đều nhiều hơn đàn bò.
- B. Bò của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ ít nhất.
- C. Trâu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nhiều nhất.
- D. Số lượng trâu của các vùng đều ít hơn bò.

Câu 99: Theo bảng 10.2, tốc độ tăng trưởng của gia súc nào có xu hướng giảm

- A. Lợn.
- B. Trâu.
- C. Ngựa.
- D. Bò.

BÀI 11: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP.

Câu 100: Đặc điểm nào của tài nguyên khoáng sản là cơ sở để nước ta phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm?

- A. Phân bố rộng khắp cả nước.
- B. Chủng loại đa dạng.
- C. Chất lượng tốt.
- D. Trữ lượng lớn.

Câu 101: Khoáng sản nhiên liệu ở nước ta bao gồm

- A. quặng sắt, apatit, đá vôi.
- B. crôm, than, quặng đồng.
- C. than, dầu mỏ, khí đốt.
- D. sét, thiếc, titan.

Câu 102: Các loại khoáng sản nhiên liệu là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp

- A. sản xuất vật liệu xây dựng.
- B. luyện kim.
- C. sản xuất hàng tiêu dùng.
- D. năng lượng.

Câu 103: Vùng nào của nước ta có thể mạnh nổi bật về công nghiệp khai khoáng và năng lượng?

- A. Tây Nguyên.
- B. Duyên Hải Nam Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 104: Trung du và miền núi Bắc Bộ dẫn đầu cả nước về ngành công nghiệp nào?

- A. Vật liệu xây dựng.
- B. Dầu khí.
- C. Thủy điện.
- D. Hóa chất.

Câu 105: Thế mạnh chính của lao động nước ta tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp là

- A. Số lượng đông, khả năng tiếp thu nhanh khoa học – kĩ thuật.
- B. Nguồn lao động dồi dào, tăng nhanh.
- C. Đội ngũ thợ lành nghề đông, trình độ chuyên môn cao.
- D. Tính kỉ luật cao, tác phong công nghiệp chuyên nghiệp.

Câu 106: Ngành công nghiệp nước ta không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Trình độ công nghệ tiên tiến hiện đại.
- B. Hiệu quả sử dụng thiết bị chưa cao.
- C. Cơ sở vật chất – kĩ thuật chưa đồng bộ.
- D. Phân bố chưa hợp lí trên cả nước.

Câu 107: Sự phát triển và phân bố công nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào nhân tố nào?

- A. Kinh tế - xã hội.
- B. Tài nguyên thiên nhiên.
- C. Chính sách phát triển.
- D. Cơ sở vật chất - kĩ thuật.

BÀI 12: SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP.

Câu 108: Ở nước ta công nghiệp trọng điểm là những ngành có một trong các đặc điểm nào sau đây?

- A. Sử dụng khoa học và công nghệ hiện đại, tiên tiến.
- B. Chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp.

- C. Đòi hỏi lao động có trình độ cao, tác phong chuyên nghiệp.
- D. Phụ thuộc chặt chẽ vào sự tồn tại trong nước và ngoài nước.

Câu 109: Ngành công nghiệp trọng điểm không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Dựa hoàn toàn vào nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.
- B. Chiếm tỷ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp.
- C. Phát triển dựa trên thế mạnh về tài nguyên, lao động.
- D. Thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 110: Các mỏ dầu khí của nước ta được phát hiện và khai thác chủ yếu ở

- A. vùng biển thuộc quần đảo Trường Sa.
- B. ven các đảo thuộc vịnh Bắc Bộ.
- C. vùng thềm lục địa phía Nam.
- D. vùng biển ven các đảo, quần đảo.

Câu 111: Vùng than lớn nhất nước ta phân bố ở tỉnh nào sau đây?

- A. Cao Bằng.
- B. Quảng Ninh.
- C. Lạng Sơn.
- D. Thái Nguyên.

Câu 112: Các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta là

- A. năng lượng, chế biến lương thực, thực phẩm.
- B. luyện kim, hóa chất, sản xuất vật liệu xây dựng.
- C. luyện kim màu, khai thác than, vật liệu xây dựng.
- D. hóa chất, luyện kim, chế biến lâm sản.

Câu 113: Nhà máy thủy điện lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Sơn La.
- B. Hòa Bình.
- C. Yaly.
- D. Thái Nguyên.

Câu 114: Dựa vào Atlas trang 22, nhà máy nhiệt điện chạy bằng than lớn nhất nước ta hiện nay là:

- A. Na Dương.
- B. Phả Lại.
- C. Uông Bí.
- D. Ninh Bình.

Câu 115: Dựa vào Atlas trang 22, nhà máy nhiệt điện chạy bằng khí lớn nhất nước ta là

- A. Phú Mỹ.
- B. Thủ Đức.
- C. Cà Mau.
- D. Bà Rịa.

Câu 116: Dựa vào Atlas trang 21, các trung tâm công nghiệp cơ khí lớn của nước ta gồm:

- A. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng.
- B. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- C. Thái Nguyên, Việt Trì, TP. Hồ Chí Minh.
- D. Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Quy Nhơn.

Câu 117: Sản phẩm của ngành công nghiệp nào được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày?

- A. Năng lượng.
- B. Hóa chất.
- C. Dệt may.
- D. Luyện kim.

Câu 118: Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta là ngành công nghiệp nào?

- A. Sản xuất hàng tiêu dùng.
- B. Cơ khí - điện tử.
- C. Chế biến lương thực, thực phẩm.
- D. Khai thác nhiên liệu.

Câu 119: Công nghiệp dệt may thuộc nhóm ngành công nghiệp nào của nước ta?

- A. sản xuất hàng tiêu dùng.
- B. chế biến lương thực, thực phẩm.
- C. sản xuất vật liệu xây dựng.
- D. khai thác nhiên liệu.

Câu 120: Công nghiệp dệt may của nước ta phát triển mạnh dựa trên thế mạnh nổi bật về

- A. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.
- B. nguyên liệu trong nước dồi dào.
- C. trình độ và công nghệ sản xuất cao.
- D. nguồn vốn đầu tư rất lớn.

Câu 121: Căn cứ Atlas trang 21 và trang 18, vùng nào chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất ở nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 122: Căn cứ Atlas trang 21 và trang 18, vùng nào có mức độ tập trung công nghiệp nhiều nhất ở nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 123: Căn cứ Atlas trang 21 và trang 18, vùng nào có mức độ tập trung công nghiệp thấp nhất ở nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**BÀI 13: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ
PHÂN BỐ CỦA DỊCH VỤ.**

Câu 124: Hoạt động nào sau đây thuộc nhóm dịch vụ sản xuất?

- A. Quản lí nhà nước. B. Khách sạn, nhà hàng.
C. Tài chính, tín dụng. D. Y tế, văn hóa, thể thao.

Câu 125: Thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng là

- A. kinh doanh tài sản. B. thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa.
C. tạo ra các mối liên hệ. D. tiêu thụ sản phẩm.

Câu 126: Vai trò quan trọng của hoạt động dịch vụ đối với các ngành sản xuất là

- A. Cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy. B. Tạo ra vật tư sản xuất quan trọng.
C. Tạo ra các mối liên hệ giữa sản xuất và tiêu dùng. D. Tiêu thụ sản phẩm cho các ngành sản xuất.

Câu 127: Lĩnh vực dịch vụ nào sau đây của nước ta thu hút nhiều công ti nước ngoài đầu tư?

- A. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. B. Quản lí nhà nước, du lịch, giáo dục.
C. Kinh doanh tài sản, dịch vụ sửa chữa. D. Nông nghiệp, đánh bắt thủy sản.

Câu 128: Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước ta là:

- A. Đà Nẵng và Cần Thơ. B. Đà Nẵng và Hà Nội.
C. Hải Phòng và Cần Thơ. D. TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Câu 129: Ở các thành phố lớn, thị xã, các vùng đồng bằng tập trung nhiều hoạt động dịch vụ là do:

- A. Có nhiều lao động ngành nghề, trình độ cao. B. Dân cư đông, có nhiều ngành sản xuất.
C. Mạng lưới giao thông hoàn thiện, đồng bộ. D. Có nhiều trung tâm nghiên cứu khoa học.

Câu 130: Hoạt động dịch vụ ở nước ta không có đặc điểm nào sau đây?

- A. chiếm tỉ trọng không đáng kể trong cơ cấu GDP, có xu hướng giảm.
B. Phát triển khá nhanh, có khả năng vươn tầm quốc tế và khu vực.
C. Có khả năng thu lợi nhuận và thu hút đầu tư nước ngoài cao.
D. Phát triển theo xu thế đa dạng hóa các loại hình dịch vụ.

Câu 131: Sự phân bố của ngành dịch vụ phụ thuộc chặt chẽ vào:

- A. Lao động trình độ cao. B. Tài nguyên thiên nhiên.
C. Đường lối chính sách. D. Phân bố dân cư.

Câu 132: Vai trò to lớn về mặt xã hội của ngành dịch vụ là

- A. Tạo ra các mối liên hệ giữa các ngành sản xuất.
B. Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
C. Đóng góp lớn vào GDP cả nước, thúc đẩy kinh tế phát triển.
D. Vận Chuyển nguyên liệu, vật tư sản xuất cho các ngành.

Câu 133: Ở những vùng nào của nước ta hoạt động dịch vụ đa dạng và phát triển mạnh mẽ?

- A. khu vực đồi núi hiểm trở, đi lại khó khăn. B. các vùng kinh tế còn nặng có tính tự cấp tự túc.
C. các thành phố lớn, thị xã đồng bằng. D. vùng nông thôn, biên giới và hải đảo.

- A. 1997. B. 1995. C. 1986. D. 1975.

Câu 148: Những dịch vụ cơ bản của viễn thông gồm

- A. Phát hành báo chí và chuyển bưu kiện. B. Internet và bưu kiện.
C. Điện thoại, internet, truyền dẫn số liệu. D. Điện thoại, phát hành báo chí.

Câu 149: Những dịch vụ cơ bản của bưu chính gồm:

- A. Phát hành báo chí và chuyển bưu kiện. B. Internet và bưu kiện.
C. Điện thoại, internet, truyền dẫn số liệu. D. Điện thoại, phát hành báo chí.

Câu 150: Tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta là

- A. Quốc lộ 1. B. Quốc lộ 22. C. Đường 14. D. Quốc lộ 5.

Câu 151: Dựa vào Atlas trang 23, quốc lộ 1 nước ta bắt đầu từ đâu tới đâu?

- A. Cửa khẩu Lào Cai đến thành phố Cần Thơ. B. Cửa khẩu Thanh Thủy đến Cà Mau.
C. Cửa khẩu Hữu Nghị đến Năm Căn. D. Cửa khẩu Móng Cái đến Hà Tiên.

Câu 152: Dựa vào Atlas trang 23, quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào ở nước ta?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 153: Trục đường bộ xuyên quốc gia thứ 2 có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của dải đất phía tây đất nước là

- A. Đường 26. B. Đường 9. C. Đường 14. D. Hồ Chí Minh.

BÀI 15: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH.

Câu 154: Đây không phải vai trò của ngành thương mại và du lịch ?

- A. Tăng cường hợp tác kinh tế. B. Tạo ra nhiều của cải vật chất.
C. Thúc đẩy sản xuất phát triển. D. Nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 155: Ý nào sau đây không phải sự thay đổi tích cực của hoạt động ngoại thương nước ta sau Đổi mới?

- A. Hình thành thị trường thống nhất trên cả nước. B. Hàng hóa dồi dào, đa dạng và tự do lưu thông.
C. Sức ép cạnh tranh khốc liệt từ hàng nhập ngoại. D. Hệ thống các chợ tập nập trên cả nước.

Câu 156: Mức độ tập trung khác nhau của các hoạt động thương mại giữa các vùng trong nước ta là do yếu tố nào?

- A. Quy mô dân số. B. Sức mua của người dân ngày càng tăng.
C. Trình độ lao động thấp. D. Quy mô dân số và mức độ phát triển kinh tế.

Câu 157: Thành phần kinh tế nào có vai trò quan trọng nhất trong việc thúc đẩy ngành nội thương phát triển mạnh?

- A. Kinh tế nhà nước. B. Kinh tế tư nhân. C. Kinh tế tập thể. D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 158: . Dựa vào Atlas trang 24, hàng nhập khẩu chính của nước ta hiện nay là:

- A. Hàng tiêu dùng, thực phẩm, lương thực. B. Tư liệu sản xuất, hàng nông sản, lương thực.
C. Nguyên liệu, nhiên liệu, hàng nông sản. D. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu.

Câu 159: Hiện nay, nước ta buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực nào?

- A. Mỹ Latinh và châu Phi. B. Bắc Mỹ và Tây Âu.
C. Tây Nam Á và Nam Á. D. Châu Á – Thái Bình Dương.

Câu 160: Tài nguyên du lịch tự nhiên của nước ta gồm

- A. Vườn quốc gia, di tích lịch sử, phong cảnh. B. Hang động, bãi tắm, vườn quốc gia.
C. Làng nghề truyền thống, phong cảnh, hang động. D. Bãi tắm, di tích lịch sử, văn hóa dân gian.

Câu 161: Tài nguyên nào sau đây không phải là tài nguyên du lịch tự nhiên?

- A. Làng nghề truyền thống. B. Vườn quốc gia.
C. Khu dự trữ sinh quyển. D. Di sản thiên nhiên thế giới.

Câu 162: Dựa vào Atlas trang 25, di sản thiên nhiên thế giới nước ta là

- A. Cố đô Huế và vịnh Hạ Long. B. Vịnh Hạ Long và Phong Nha – Kẻ Bàng.
C. Di tích Mỹ Sơn và Cố đô Huế. D. Tam Cốc Bích Động và Phố cổ Hội An.

Câu 163: Dựa vào Atlas trang 25, các di sản văn hóa thế giới của nước ta gồm:

- A. Vịnh Hạ Long, thành Nhà Hồ, Di tích Mỹ Sơn, Cố đô Huế.
B. Cố đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An, Thành nhà Hồ.
C. Phố cổ Hội An, Vịnh Hạ Long, Thành nhà Hồ, Phong Nha – Kẻ Bàng.
D. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng, di tích Mỹ Sơn, Vịnh Hạ Long.

Câu 164: Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long thuộc tỉnh nào?

- A. Nam Định. B. Quảng Ninh. C. Thanh Hóa. D. Thái Bình.

Câu 165: Di sản văn hóa thế giới Phố cổ Hội An thuộc tỉnh nào?

- A. Bình Định. B. Quảng Bình. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi

BÀI 16: THỰC HÀNH

VỀ BIỂU DỒ VỀ SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ.

Câu 166: Hiện nay, cấu trúc GDP của nước ta đang chuyển dịch tích cực theo hướng:

- A. tăng tỉ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp. B. giảm tỉ trọng khu công nghiệp - xây dựng.
C. tăng tỉ trọng khu công nghiệp - xây dựng. D. giảm nhanh tỉ trọng khu vực dịch vụ.

Câu 167: Trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2002 khu vực dịch vụ chiếm

- A. 38,0%. B. 38,1%. C. 38,5%. D. 38,9%.

Câu 168: Từ năm 1991 – 2002, tỉ trọng khu vực nông – lâm - ngư nghiệp của nước ta đã giảm

- A. 14,5%. B. 15,5%. C. 16,5%. D. 17,5%.

Câu 169: Từ năm 1991 – 2002, tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng đã tăng thêm:

- A. 14,7%. B. 15,7%. C. 16,7%. D. 17,7%.

Câu 170: Tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng chủ yếu do quá trình nào?

- A. Khu vực hóa. B. Công nghiệp hóa. C. Đa phương hóa. D. Toàn cầu hóa

BÀI 17: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ.

Câu 171: Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm:

- A. 10 tỉnh. B. 15 tỉnh. C. 13 tỉnh. D. 17 tỉnh.

Câu 172: . Dựa vào Atlas trang 26, các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây Bắc là:

- A. Hòa Bình, Điện Biên Lào Cai, Sơn La. B. Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái.
C. Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình. D. Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái.

Câu 173: . Dựa vào Atlas trang 26, tỉnh nào sau đây của vùng TD&MNBB giáp với cả Lào và Trung Quốc?

- A. Lào Cai. B. Sơn La. C. Điện Biên. D. Hà Giang.

Câu 174: . Dựa vào Atlas trang 26, tỉnh duy nhất của vùng trung du miền núi Bắc Bộ giáp biển là:

- A. Quảng Ninh. B. Phú Thọ. C. Thái Nguyên. D. Tuyên Quang.

Câu 175: Đặc điểm tự nhiên nào sau đây không đúng với trung du miền núi Bắc Bộ?

- A. Có diện tích lớn so với các vùng khác. B. Có sự phân hóa thành hai tiểu vùng.
C. Thiên nhiên chịu sự chi phối sâu sắc của địa hình. D. Rất ít sông ngòi, nhiều hồ tự nhiên.

Câu 176: Thế mạnh kinh tế nổi bật nhất của tiểu vùng Đông Bắc là:

A. phát triển thủy điện. B. nuôi trồng thủy sản. C. chăn nuôi gia súc. D. khai thác khoáng sản.

Câu 177: Các khoáng sản có trữ lượng lớn của vùng TD&MN Bắc Bộ là:

A. than, sắt, dầu khí, đồng. B. than, sắt, crôm, vàng.
C. than, sắt, apatit, đá vôi. D. than, dầu khí, sắt, thiếc.

Câu 178: Thế mạnh kinh tế đặc biệt nổi bật của tiểu vùng Tây Bắc là

A. phát triển thủy điện. B. trồng cây công nghiệp.
C. chăn nuôi gia súc. D. du lịch sinh thái.

Câu 179: Những trở ngại về mặt tự nhiên thường xảy ra ở vùng trung du miền núi Bắc Bộ là:

A. lũ quét, xói mòn, sạt lở đất, sương muối. B. lũ lụt, xói mòn đất, sương muối, rét hại.
C. động đất, bão lụt, rét đậm, đất trượt, đá lở. D. ngập úng, bão, động đất, sương muối.

Câu 180: Thế mạnh nào sau đây không phải của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.
B. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.
C. Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).
D. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

Câu 181: Căn cứ Atlas trang 26, khoáng sản nào sau đây không tập trung nhiều ở Trung du và miền núi Bắc bộ?

A. Sắt. B. Đồng. C. Dầu khí. D. Pyrit.

Câu 182: Căn cứ Atlas trang 26, cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc bộ là

A. đậu tương. B. cà phê. C. chè. D. thuốc lá.

BÀI 18: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (TIẾP).

Câu 183: Ngành công nghiệp năng lượng của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện để phát triển mạnh nhờ

A. nguồn thủy năng và nguồn than phong phú. B. nguồn thủy năng và dầu khí phong phú.
C. cơ sở nhiên liệu dồi dào từ than và khí. D. khai thác tiềm năng thủy điện trên sông Hồng.

Câu 184: Căn cứ Atlas trang 26, các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên sông nào sau đây?

A. Sông Chảy. B. Sông Gâm. C. Sông Lô. D. Sông Đà.

Câu 185: Căn cứ Atlas trang 26, các nhà máy nhiệt điện nằm ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Ưông Bí, Na Dương, Thác Bà. B. Phả Lại, Ưông Bí, Na Dương.
C. Na Dương, Ninh Bình, Ưông Bí. D. Ưông Bí, Cẩm Phả, Ninh Bình.

Câu 186: Căn cứ Atlas trang 26, các nhà máy thủy điện đã xây dựng ở vùng TD&MN Bắc Bộ là:

A. Sơn La, Hòa Bình, Thác Mơ, Sông Gâm. B. Sơn La, Thác Bà, Hòa Bình, Tuyên Quang.
C. Hòa Bình, Bản Vẽ, Tuyên Quang, Nậm Mu. D. Hòa Bình, Sơn La, Tuyên Quang, Trị An.

Câu 187: Căn cứ Atlas trang 26, trung tâm công nghiệp luyện kim lớn nhất ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là:

A. Bắc Giang. B. Lạng Sơn. C. Hạ Long. D. Thái Nguyên.

Câu 188: Ý nghĩa của việc phát triển thủy điện ở vùng TD&MNBB không phải là

A. góp phần phát triển kinh tế xã hội của vùng. B. kiểm soát lũ cho ĐBSH.
C. khai thác tiềm năng thủy điện giàu có. D. tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương.

Câu 189: Các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển dựa trên cơ sở

- A. nguồn lao động dồi dào. B. nhu cầu thị trường lớn.
C. nguồn nguyên liệu tại chỗ. D. nguồn nguyên liệu nhập.

Câu 190: Căn cứ vào Atlas địa lý trang 26 cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây của Trung du và miền núi Bắc Bộ có quy mô lớn nhất:

- A. Việt Trì. B. Hạ Long. C. Cẩm Phả. D. Thái Nguyên.

Câu 191: Tính đa dạng về cơ cấu sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ thể hiện

- A. cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả.
B. cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp.
C. có các cây nhiệt đới, cây cận nhiệt và cây ôn đới.
D. cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu.

Câu 192: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh trong việc trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, cây cận nhiệt và ôn đới nhờ điều kiện chủ yếu nào sau đây?

- A. Đất feralit trên đá vôi có diện tích rộng. B. Công nghiệp chế biến phát triển.
C. Địa hình đồi trung du bằng phẳng. D. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 193: Nơi nổi tiếng về trồng rau ôn đới, sản xuất giống rau quanh năm và trồng hoa xuất khẩu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Lai Châu. B. Sa Pa. C. Lào Cai. D. Mộc Châu.

Câu 194: Thuận lợi chủ yếu trong việc nuôi trâu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. có nhiều đồng cỏ, khí hậu lạnh. B. có mùa đông lạnh nhất nước ta.
C. địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế. D. thị trường có nhu cầu lớn.

Câu 195: Căn cứ Atlas trang 26, cây trồng nào chiếm tỉ trọng lớn nhất về diện tích và sản lượng so với cả nước ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Điều. B. Cao su. C. Cà phê. D. Chè.

Câu 196: Di sản thiên nhiên thế giới nào được UNESCO 2 lần công nhận ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Đền Hùng. B. Tam Đảo. C. Sa Pa. D. Vịnh Hạ Long.

Câu 197: Dựa vào Atlas địa lý Việt Nam trang 26, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây được xây dựng tại khu vực biên giới Việt – Lào?

- A. Lào Cai. B. Thanh Thủy. C. Trà Lĩnh. D. Tây Trang.

Câu 198: Căn cứ Atlas trang 26, các trung tâm kinh tế quan trọng của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. Lào Cai, Điện Biên Phủ, Sơn La, Hòa Bình. B. Móng Cái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Kạn.
C. Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Cẩm Phả. D. Cẩm Phả, Cao Bằng, Hà Giang, Ưông Bí.

BÀI 20: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.

Câu 199: Đồng bằng sông Hồng không tiếp giáp với vùng nào sau đây?

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ. B. Vịnh Bắc Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 200: Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ của hệ thống sông Hồng và

- A. sông Thái Bình. B. Sông Cầu. C. Sông Thương. D. sông Lục Nam.

Câu 201: Các đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ thuộc tỉnh thành/phố nào sau đây?

- A. Nam Định. B. Thái Bình. C. Hải Phòng. D. Quảng Ninh.

Câu 202: Tài nguyên quý giá nhất của vùng đồng bằng sông Hồng là

- A. đất phù sa. B. khoáng sản.

C. nguồn lợi sinh vật biển.

D. hang động đá vôi.

Câu 203: Khả năng thâm canh tăng vụ của vùng đồng bằng sông Hồng thuận lợi nhờ những điều kiện chủ yếu nào sau đây?

A. khí hậu và đất đai.

B. đất đai và nguồn nước.

C. địa hình và thủy văn.

D. khí hậu và thủy văn.

Câu 204: Thế mạnh về tự nhiên tạo cho đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là

A. đất phù sa màu mỡ.

B. nguồn nước mặt phong phú.

C. có mùa đông lạnh.

D. địa hình bằng phẳng.

Câu 205: Căn cứ Atlas trang 26, tài nguyên khoáng sản có giá trị đáng kể ở đồng bằng sông Hồng là

A. than đá, bôxít, dầu mỏ, khí tự nhiên.

B. đá vôi, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

C. than nâu, đá vôi, apatit, chì – kẽm.

D. sét cao lanh, đá vôi, khí tự nhiên, thiếc.

Câu 206: Đặc điểm nổi bật nhất về dân cư đồng bằng sông Hồng là

A. đông đúc nhất cả nước.

B. tỉ lệ gia tăng dân số giảm.

C. lao động có trình độ cao.

D. sống chủ yếu ở nông thôn.

Câu 207: Đồng bằng Sông Hồng là vùng đông dân nhất cả nước ta không phải vì

A. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

B. nền nông nghiệp lúa nước cần nhiều nhiều lao động.

C. mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước.

D. tập trung nhiều trường đại học nhất nước ta.

Câu 208: Nguyên nhân quan trọng làm cho tỉ lệ thất nghiệp và thu nhập bình quân đầu người ở ĐBSH thấp hơn mức trung bình cả nước

A. thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

B. tài nguyên thiên nhiên bị xuống cấp.

C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nhiều thiên tai.

D. dân số quá đông trong khi kinh tế chậm phát triển.

Câu 209: Nét độc đáo của nền văn minh sông Hồng thể hiện ở đặc điểm nào trong kết cấu hạ tầng sau đây?

A. Mạng lưới giao thông dày đặc.

B. Đường giao thông nông thôn phát triển.

C. Hệ thống đê điều được xây dựng và bảo vệ từ lâu đời.

D. Cơ sở điện, nước được đảm bảo rất đầy đủ.

Câu 210: Cửa ngõ hướng ra vịnh Bắc Bộ của vùng đồng bằng sông Hồng là thành phố

A. Hà Nội.

B. Hải Phòng.

C. Nam Định.

D. Hạ Long.

Câu 211: Đời sống người dân đồng bằng sông Hồng còn nhiều khó khăn do nguyên nhân chính nào sau đây?

A. Cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch.

B. Thiếu lao động có kĩ thuật.

C. Thiếu tài nguyên thiên nhiên.

D. Tỉ lệ gia tăng dân số cao.

BÀI 21: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (TIẾP).

Câu 212: Phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng tập trung ở hai thành phố

A. Hà Nội và Nam Định.

B. Hà Nội và Hải Phòng.

C. Hà Nội và Hải Dương.

D. Hà Nội và Bắc Ninh.

Câu 213: Ngành công nghiệp nào sau đây không phải ngành trọng điểm ở đồng bằng sông Hồng?

A. Sản xuất hàng tiêu dùng.

B. Sản xuất vật liệu xây dựng.

C. Chế biến lương thực, thực phẩm.

D. Khai thác khoáng sản.

Câu 214: Các sản phẩm công nghiệp quan trọng của vùng đồng bằng sông Hồng là

- A. diện tích giảm. B. năng suất giảm. C. dân số đông. D. sâu bệnh phá hoại.

Câu 228: *Khó khăn nào gây trở ngại lớn nhất đến sản xuất lương thực đồng bằng sông Hồng hiện nay?*

- A. Diện tích đất canh tác giảm. B. Thiên tai thường xảy ra.
C. Ô nhiễm môi trường. D. Dân số quá đông.

Câu 229: *Cây lương thực quan trọng nhất trong ở đồng bằng sông Hồng là*

- A. Ngô. B. Khoai. C. Sắn. D. Lúa.

BÀI 23: VÙNG BẮC TRUNG BỘ.

Câu 230: *Bắc Trung Bộ không giáp với vùng nào sau đây?*

- A. đồng bằng sông Hồng. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 231: *Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ với vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Nam Trung Bộ lần lượt là*

- A. dãy núi Tam Điệp và Bạch Mã. B. dãy núi Tam Điệp và đèo Ngang.
C. sông Cả và dãy núi Bạch Mã. D. sông Mã và sông Bến Hải.

Câu 232: *Căn cứ vào Atlas trang 27, tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?*

- A. Thanh Hóa. B. Nghệ An. C. Thừa Thiên – Huế. D. Quảng Ngãi.

Câu 233: *Các dạng địa hình từ tây sang đông của các tỉnh ở Bắc Trung Bộ là*

- A. đồng bằng, gò đồi, núi, biển, hải đảo. B. núi, gò đồi, đồng bằng, biển, hải đảo.
C. biển, hải đảo, đồng bằng, núi, gò đồi. D. biển, hải đảo, gò đồi, đồng bằng, núi.

Câu 234: *Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là*

- A. cơ sở hạ tầng thấp kém. B. mật độ dân cư thấp.
C. tài nguyên hạn chế. D. thiên tai thường xảy ra.

Câu 235: *Đất ở các đồng bằng của vùng Bắc Trung Bộ không thuận lợi chi việc phát triển loại cây trồng nào sau đây?*

- A. Lúa. B. Mía. C. Lạc. D. Thuốc lá.

Câu 236: *Thiên tai nào sau đây không thường xuyên xảy ra ở Bắc Trung Bộ?*

- A. Hạn hán. B. Bão lũ. C. Gió phơn. D. Động đất.

Câu 237: *Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm là*

- A. không đều theo hướng từ Bắc xuống Nam. B. không đều theo hướng từ Tây sang Đông.
C. dân cư chủ yếu tập trung ở thành thị. D. dân cư thưa thớt ở phía đông.

Câu 238: *Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây của vùng Bắc Trung Bộ là*

- A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi trâu bò đàn.
B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm.
C. trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.
D. sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch.

Câu 239: *Di sản văn hóa thế giới ở vùng Bắc Trung Bộ đã được UNESCO công nhận là*

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng. B. Cố đô Huế. C. Phố cổ Hội An. D. Di tích Mĩ Sơn.

BÀI 24: VÙNG BẮC TRUNG BỘ (Tiếp theo).

Câu 240: *Khu vực sản xuất lúa chủ yếu ở Bắc Trung Bộ là dải đồng bằng ven biển của các tỉnh nào sau đây?*

- A. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. B. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

C. Nghệ An – Hà Tĩnh – Quảng Bình.

D. Hà Tĩnh – Quảng Bình – Quảng Trị.

Câu 241: Các loại cây được trồng với diện tích khá lớn tại vùng đất cát pha duyên hải Bắc Trung Bộ là

A. lúa và hoa màu.

B. cao su và cà phê.

C. lạc và vừng.

D. lạc và thuốc lá.

Câu 242: Thế mạnh trong việc phát triển ngành trồng trọt ở vùng gò đồi phía Tây của vùng Bắc Trung Bộ là

A. cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm.

B. cây công nghiệp hàng năm và lúa.

C. cây công nghiệp lâu năm và hoa màu.

D. cây ăn quả và cây công nghiệp hàng năm.

Câu 243: Dựa vào Atlas Địa Lí Việt Nam trang 27, cho biết cây cà phê được trồng ở những tỉnh nào sau đây của Bắc Trung Bộ?

A. Thanh Hóa, Nghệ An.

B. Nghệ An, Quảng Trị.

C. Quảng Bình, Quảng Trị.

D. Nghệ An, Hà Tĩnh.

Câu 244: Việc trồng rừng ở Bắc Trung Bộ không thể hiện rõ vai trò nào sau đây?

A. Phòng chống lũ quét.

B. Phục vụ du lịch.

C. Hạn chế cát bay.

D. Giảm cường độ lũ.

Câu 245: Những ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của Bắc Trung Bộ là

A. khai khoáng và chế biến hải sản.

B. khai khoáng và sản xuất hàng tiêu dùng.

C. sản xuất vật liệu xây dựng và khai khoáng.

D. sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí.

Câu 246: Dựa vào Atlas Địa Lí Việt Nam trang 27, cho biết crôm được khai thác ở tỉnh nào sau đây?

A. Thanh Hóa.

B. Nghệ An.

C. Hà Tĩnh.

D. Quảng Bình.

Câu 247: Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng được phát triển mạnh và có quy mô lớn ở Bắc Trung Bộ là

A. sản xuất gạch ngói.

B. khai thác cát thủy tinh.

C. sản xuất xi măng.

D. khai thác đá vôi.

Câu 248: Các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Bắc Trung Bộ hiện nay là

A. Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế.

B. Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng.

C. Thanh Hóa, Vinh, Đồng Hới, Huế.

D. Thanh Hóa, Bỉm Sơn, Vinh, Đà Nẵng.

Câu 249: Các địa điểm du lịch nổi tiếng không thuộc Bắc Trung Bộ là

A. Sầm Sơn, Thiên Cầm.

B. Vân Phong, Non Nước.

C. Nhật Lệ, Lăng Cô.

D. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng.

Câu 250: Hạt nhân để hình thành trung tâm công nghiệp và dịch vụ của cả vùng Bắc Trung Bộ là thành phố nào sau đây?

A. Thanh Hóa.

B. Huế.

C. Đà Nẵng.

D. Vinh.

Câu 251: Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Bình.

B. Quảng Nam.

C. Quảng Ngãi.

D. Quảng Trị.

BÀI 25: VÙNG DUUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ.

Câu 252: Căn cứ Atlas trang 28, các tỉnh/ thành phố nào sau đây không thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

B. Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

C. Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định.

D. Quảng Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng.

Câu 253: Hai quần đảo xa bờ thuộc duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Trường Sa và Côn Đảo.

B. Côn Đảo và Thủ Chu.

C. Hoàng Sa và Trường Sa. D. Bạch Long Vĩ và Trường Sa.

Câu 254: Căn cứ Atlas trang 28, các đảo Lý Sơn và Phú Quý lần lượt thuộc hai tỉnh nào?

A. Quảng Ngãi và Bình Thuận. B. Quảng Ngãi và Ninh Thuận.

C. Quảng Nam và Khánh Hòa. D. Bình Thuận và Khánh Hòa.

Câu 255: Các vịnh biển không thuộc duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Vân Phong và Nha Trang. B. Cam Ranh và Dung Quất.

C. Hạ Long và Diên Châu. D. Quy Nhơn và Xuân Đài.

Câu 256: Nghề khai thác tổ chim yến tập trung trên một số đảo ven bờ từ tỉnh

A. Quảng Ngãi đến tỉnh Khánh Hòa.

B. Khánh Hòa đến tỉnh Bình Thuận.

C. Quảng Nam đến tỉnh Khánh Hòa.

D. Khánh Hòa đến tỉnh Phú Yên.

Câu 257: Một số cây công nghiệp có giá trị được trồng ở các đồng bằng hẹp Nam Trung Bộ là

A. bông vải, mía đường. B. đậu tương, thuốc lá.

C. dừa, mía đường. D. bông vải, đậu tương.

Câu 258: Ngành chăn nuôi bò đàn có điều kiện phát triển ở đâu thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Ven các thành phố lớn.

B. Vùng đồi núi phía tây.

C. Đồng bằng ven biển.

D. Vùng đất rừng chân núi.

Câu 259: Khoáng sản chính của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là

A. sắt, thiếc, titan.

B. dầu khí, titan, vàng.

C. cát thủy tinh, titan, vàng.

D. than, vàng, cát thủy tinh.

Câu 260: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của các tỉnh cực Nam Trung Bộ là

A. nguy cơ hoang mạc hóa.

B. hiện tượng cháy rừng.

C. mưa bão. D. lũ lụt.

Câu 261: Hoạt động kinh tế của khu vực đồng bằng ven biển vùng duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Chăn nuôi gia súc lớn(bò đàn), nghề rừng, trồng cây công nghiệp.

B. Công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác và nuôi trồng thủy sản.

C. Khai thác và nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc lớn, cây lương thực.

D. Công nghiệp, trồng lúa, cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 262: Tỉnh/ thành phố nào sau đây ở duyên hải Nam Trung Bộ có hai di sản được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới?

A. Đà Nẵng.

B. Quảng Ngãi.

C. Quảng Nam.

D. Khánh Hòa.

Câu 263: Ngoài người Kinh, ở đồng bằng ven biển duyên hải Nam Trung Bộ còn có một bộ phận nhỏ dân cư thuộc dân tộc

A. Hoa.

B. Ba-na.

C. Chăm.

D. Khơ-me

BÀI 26: VÙNG DUUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (tiếp theo).

Câu 264: Khó khăn của tài nguyên đất ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp ở duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.

B. Diện tích đất trống, đồi núi trọc nhiều.

C. Quỹ đất nông nghiệp hạn chế.

D. Vùng đồng bằng độ dốc lớn.

Câu 265: Trong các ngành kinh tế sau đây, ngành nào có thế mạnh ở duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Ngư nghiệp.

B. Nông nghiệp.

C. Lâm nghiệp.

D. Công nghiệp.

Câu 266: Các cánh đồng muối nổi tiếng ở duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Nha Trang và Phan Thiết.

B. Vân Phong và Cam Ranh.

C. Văn Lý và Sa Huỳnh.

D. Sa Huỳnh và Cà Ná.

Câu 267: Thương hiệu nước mắm nổi tiếng trong vùng DHNTB là

- A. Cát Hải. B. Phú Quốc. C. Phan Thiết. D. Long Hải.

Câu 268: Ý nào sau đây không đúng về nghề cá ở duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Mực, tôm, cá đông lạnh là các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu.
B. Chiếm hơn ¼ giá trị thủy sản khai thác của cả nước.
C. Có nhiều bãi tôm, bãi cá tập trung ở các ngư trường.
D. Cá biển chiếm sản lượng nhỏ trong sản lượng tổng thủy sản.

Câu 269: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 28, cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây lớn nhất vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Phan Thiết và Quảng Ngãi. B. Quảng Ngãi và Đà Nẵng.
C. Đà Nẵng và Nha Trang. D. Nha Trang và Quy Nhơn.

Câu 270: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 28, cho biết nhà máy thủy điện nào sau đây không thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Hàm Thuận – Đa Mi. B. Đrây Hling. C. A Vương. D. Vĩnh Sơn.

Câu 271: Căn cứ vào Atlas trang 28, nhà máy lọc dầu Dung Quất thuộc tỉnh nào của duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quảng Ngãi. B. Bình Định. C. Phú Yên. D. Quảng Nam.

Câu 272: Căn cứ vào Atlas trang 28, một số biển nổi tiếng của duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Mũi Khê, Sa Huỳnh, Lăng Cô. B. Mũi Né, Nha Trang, Vũng Tàu.
C. Thiên Cầm, Vân Phong, Quy Nhơn. D. Non Nước, Nha Trang, Mũi Né.

Câu 273: Căn cứ vào Atlas trang 28, tỉnh/thành phố nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

- A. Bình Thuận. B. Đà Nẵng. C. Quảng Nam. D. Bình Định.

BÀI 27: THỰC HÀNH: KINH TẾ BIỂN CỦA BẮC TRUNG BỘ VÀ DUUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ.

Câu 274: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 27, cho biết thứ tự đúng các cảng biển của vùng Bắc Trung Bộ từ Bắc vào Nam?

- A. Cửa Lò, Vũng Áng, Nhật Lệ, Chân Mây.
B. Vũng Áng, Chân Mây, Nhật Lệ, Cửa Lò.
C. Cửa Lò, Nhật Lệ, Chân Mây, Vũng Áng.
D. Chân Mây, Cửa Lò, Vũng Áng, Nhật Lệ.

Câu 275: Vịnh Vân Phong – cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta trong tương lai dự kiến xây dựng ở tỉnh nào sau đây của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Ninh Thuận. B. Bình Định. C. Quảng Ngãi. D. Khánh Hòa.

Câu 276: Các bãi tôm, bãi cá lớn nhất ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ thuộc các tỉnh:

- A. Bình Định-Khánh Hòa. B. Quảng Nam- Quảng Ngãi.
C. Ninh Thuận- Bình Thuận. D. Khánh Hòa- Ninh Thuận.

Câu 277: Nhận xét nào sau đây không đúng về tiềm năng kinh tế biển của Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. DHNTB thuận lợi hơn Bắc Trung Bộ.
B. Nghề làm muối phát triển mạnh ở Bắc Trung Bộ.
C. Dọc bờ biển có nhiều vịnh nước sâu thuận lợi xây dựng cảng.
D. Có nhiều bãi tắm nổi tiếng thu hút khách du lịch.

BÀI 28: VÙNG TÂY NGUYÊN.

Câu 278: Các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên là

- A. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.
- B. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Thuận.
- C. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Định.
- D. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Ninh Thuận.

Câu 279: Tỉnh nằm ở ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia là

- A. Gia Lai.
- B. Đắk Lắk.
- C. Kon Tum.
- D. Lâm Đồng.

Câu 280: Tây Nguyên có vị trí đặc biệt về an ninh quốc phòng là do

- A. Có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với nước ngoài.
- B. Khối cao nguyên có quan hệ chặt chẽ với đồng bằng duyên hải.
- C. Có tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tất cả các tỉnh trong vùng.
- D. Ấn ngữ một vùng trên cao rộng lớn, giáp Lào và Campuchia.

Câu 281: Một trong những đặc điểm nổi bật về địa hình ở Tây Nguyên là

- A. địa hình núi bị cắt xẻ mạnh.
- B. địa hình cao nguyên xếp tầng.
- C. địa hình núi xen kẽ với đồng bằng.
- D. địa hình cao nguyên đá vôi bằng phẳng.

Câu 282: Dòng sông nào sau đây bắt nguồn từ Tây Nguyên chảy về Đông Nam Bộ?

- A. Đà Rằng.
- B. Trà Khúc.
- C. Vu Gia.
- D. Đồng Nai.

Câu 283: Các cao nguyên theo thứ tự Bắc xuống Nam ở Tây Nguyên là

- A. Kon Tum, Plây Ku, Đắk Lắk, Mơ Nông.
- B. Kon Tum, Plây Ku, Mơ Nông, Đắk Lắk.
- C. Mơ Nông, Đắk Lắk, Plây Ku, Kon Tum.
- D. Đắk Lắk, Plây Ku, Mơ Nông, Kon Tum.

Câu 284: Loại đất nào sau đây ở Tây Nguyên chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta?

- A. Ferarit trên đá vôi.
- B. Ferarit trên đá badan.
- C. Đất xám phù sa cổ.
- D. Đất Ferarit trên các loại đá khác.

Câu 285: Khó khăn lớn nhất về khí hậu đối với sản xuất và đời sống ở Tây Nguyên là

- A. hay có những hiện tượng thời tiết thất thường.
- B. nắng lắm, mưa nhiều làm cho đất bị rửa trôi.
- C. mùa mưa gây hiện tượng lũ lụt.
- D. mùa khô sâu sắc kéo dài gây thiếu nước nghiêm trọng.

Câu 286: Loại khoáng sản nào sau đây của Tây Nguyên có trữ lượng lớn nhất nước ta?

- A. Đồng.
- B. Bôxít.
- C. Sắt.
- D. Chì- Kẽm.

Câu 287: Ý nào sau đây không đúng về đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên?

- A. Đồng bào dân tộc ít người chiếm 30% dân số.
- B. Là vùng thưa dân cả nước.
- C. Dân tộc Kinh phần lớn sinh sống ở các đô thị.
- D. Chỉ có các dân tộc ít người: Tày, Thái, Mường.

Câu 288: Mục tiêu hàng đầu trong việc phát triển kinh tế- xã hội ở Tây Nguyên là

- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lí.
- B. đẩy mạnh khai thác khoáng sản.
- C. tăng cường chế biến lâm sản.
- D. mở rộng diện tích trồng cà phê.

BÀI 29: VÙNG TÂY NGUYÊN (tiếp theo).

Câu 289: Các loại cây công nghiệp quan trọng nhất ở Tây Nguyên là

- A. cà phê, caosu, chè, hồ tiêu.
- B. cà phê, caosu, hồ tiêu, bông.
- C. cà phê, dừa, caosu, điều.
- D. cà phê, hồ tiêu, thuốc lá, bông.

Câu 290: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 28, cà phê được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào của Tây Nguyên?

- A. Đắk Nông.
- B. Lâm Đồng.
- C. Kon Tum.
- D. Đắk Lắk.

Câu 291: Mùa khô sâu sắc kéo dài ở Tây Nguyên cũng có tác dụng với sản xuất nông nghiệp là

- A. phát triển cây nhiệt đới.
- B. xây dựng cơ sở hạ tầng.

C. phơi sấy, bảo quản nông sản.

D. góp phần đa dạng hóa sản phẩm.

Câu 292: Có thể trồng cây công nghiệp cận nhiệt như chè ở Tây Nguyên là do nguyên nhân nào?

A. có nhiều hồ đầm bảo đảm nước tưới.

B. có khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên cao.

C. đất badan thích hợp với cây chè.

D. ở đây không có gió mùa Đông Bắc.

Câu 293: Khó khăn lớn nhất về khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của Tây Nguyên là

A. sự phân hóa theo mùa của khí hậu.

B. sự phân hóa theo độ cao của khí hậu.

C. khô hạn kéo dài tới 3-6 .

D. khí hậu diễn biến thất thường.

Câu 294: Nông sản nổi tiếng đặc trưng ở Đà Lạt là

A. cao su, cà phê.

B. cà phê và chè.

C. cây lương thực và cây ăn quả.

D. hoa và rau quả ôn đới.

Câu 295: Khó khăn về điều kiện kinh tế- xã hội ảnh hưởng lớn đến đầu ra của sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

A. sự biến động của giá nông sản.

B. giao thông chưa phát triển.

C. thiếu lao động có trình độ.

D. hệ thống thủy lợi chưa được đầu tư.

Câu 296: Sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên gần đây được đẩy mạnh chủ yếu nhờ

A. thời tiết thuận lợi.

B. nguồn nguyên liệu ổn định.

C. sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật.

D. tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng.

Câu 297: Ngành công nghiệp nào sau đây ở Tây Nguyên phát triển nhanh.

A. chế biến nông, lâm sản.

B. cơ khí và chế biến thủy sản.

C. sản xuất vật liệu xây dựng.

D. sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 298: Căn cứ Atlas Địa lý Việt Nam trang 28, cho biết nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng trên sông Xê Xan?

A. Yaly.

B. Buôn Kuốp.

C. Xrê Pôk.

D. Đrây Hling.

Câu 299: Ý nghĩa nào sau đây không đúng với các hồ thủy điện ở Tây Nguyên?

A. cung cấp nước tưới cho mùa khô.

B. khai thác cho mục đích du lịch.

C. phát triển nuôi, trồng hải sản.

D. phát triển công nghiệp chế biến.

Câu 300: Mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực hiện nay của Tây Nguyên là

A. cao su.

B. hồ tiêu.

C. hoa quả.

D. cà phê.

Câu 301: Trung tâm công nghiệp, đào tạo và nghiên cứu khoa học vùng Tây Nguyên là

A. Buôn Mê Thuột.

B. Đà Lạt.

C. Plây Ku.

D. Kon Tum.

Câu 302: Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Tây Nguyên là

A. Plây Ku, Buôn Mê Thuột, Gia Nghĩa.

B. Đà Lạt, Plây Ku, Buôn Mê Thuột.

C. Di Linh, Bảo Lộc, Krông Anna.

D. Gia Nghĩa, Buôn Đôn, Buôn Mê Thuột.

BÀI 30: THỰC HÀNH SO SÁNH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TÂY NGUYÊN.

Câu 303: Trong số những cây công nghiệp lâu năm sau đây, cây nào được trồng ở cả hai vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên?

A. Cà phê, cao su.

B. Điều, chè.

C. Cà phê, điều.

D. Chè, cà phê.

Câu 304: Những cây công nghiệp nào sau đây chỉ được trồng ở Tây Nguyên mà không được trồng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Cao su, hồ tiêu, điều.

B. Cà phê, cao su, hồ tiêu.

C. Hồi, quế, sơn.

D. Sơn, chè, thuốc lá.

Câu 305: Những cây trồng nào sau đây chỉ được trồng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ mà không được trồng ở Tây Nguyên?

- A. Chè, cao su, cà phê. B. Bông, cà phê, chè.
C. Hò, quế, sơn. D. Sơn, chè, thuốc lá.

Câu 306: Cây công nghiệp mới được trồng thử nghiệm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cao su. B. chè. C. điều. D. cà phê.

BÀI 31: VÙNG ĐÔNG NAM BỘ.

Câu 307: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 29, các tỉnh/thành phố giáp biển của Đông Nam Bộ là

- A. Bình Dương và Bình Phước. B. Tây Ninh và Đồng Nai.
C. TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu. D. TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương.

Câu 308: Dạng địa hình đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ là

- A. đồi trung du. B. đồng bằng duyên hải.
C. đồng bằng châu thổ. D. Bán bình nguyên.

Câu 309: Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất Đông Nam Bộ là

- A. đất badan và đất xám. B. đất xám và đất phù sa.
C. đất badan và feralit. D. đất xám và đất phèn.

Câu 310: Khí hậu của Đông Nam Bộ có đặc điểm nổi bật là

- A. nhiệt đới ẩm gió mùa. B. nhiệt đới nóng khô.
C. cận xích đạo nóng quanh năm. D. cận xích đạo mưa quanh năm.

Câu 311: Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn ở vùng biển của Đông Nam Bộ là

- A. titan. B. muối khoáng. C. Cát thủy tinh. D. dầu khí.

Câu 312: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 29, sông nào sau đây không thuộc vùng Đông Nam Bộ?

- A. Sông Ba. B. Sông Đồng Nai. C. Sông Sài Gòn. D. Sông Bé.

Câu 313: Khó khăn của Đông Nam Bộ đối phát triển kinh tế là

- A. đất đai kém màu mỡ, thời tiết diễn biến thất thường.
B. ít khoáng sản, diện tích rừng tự nhiên chiếm tỉ lệ thấp.
C. tài nguyên sinh vật hạn chế và có nguy cơ suy thoái.
D. chỉ có 2 tỉnh/thành phố giáp biển, nước sông ô nhiễm.

Câu 314: Đặc điểm dân cư – xã hội không đúng với Đông Nam Bộ là

- A. dân cư đông đúc nhất cả nước. B. thị trường tiêu thụ rộng lớn.
C. có sức hút mạnh mẽ lao động cả nước. D. người dân năng động, sáng tạo.

Câu 315: Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ dân thành thị của Đông Nam Bộ cao nhất cả nước là do

- A. dân di cư vào thành thị nhiều. B. nông nghiệp kém phát triển.
C. tốc độ công nghiệp hóa nhanh nhất. D. tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao.

Câu 316: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 25, di tích lịch sử nào sau đây không phải ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Bến cảng Nhà Rồng. B. Địa đạo Vĩnh Mốc.
C. Địa đạo Củ Chi. D. Nhà tù Côn Đảo.

BÀI 32: VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (Tiếp theo).

Câu 317: Trong cơ cấu GDP của vùng Đông Nam Bộ, chiếm tỉ trọng lớn nhất là khu vực nào sau đây?

- A. Công nghiệp – xây dựng. B. Công nghiệp dầu khí.
C. Nông – lâm – ngư nghiệp. D. Dịch vụ.

Câu 318: Các ngành công nghiệp hiện đại đã hình thành và phát triển ở Đông Nam Bộ là

- A. dệt may, da – giày, gốm sứ. B. dầu khí, phân bón, năng lượng.
C. chế biến lương thực, cơ khí. D. dầu khí, điện tử, công nghệ cao.

Câu 319: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết các nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng ở Đông Nam Bộ?

- A. Thác Bà, Bản Vẽ, A Vương. B. Thác Mơ, Trị An, Cần Đơn.
C. Đồng Nai 4, Đại Ninh, Đa Nhi. D. Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Sông Hình.

Câu 320: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, có thể thấy nhà máy nhiệt điện công suất lớn nhất Đông Nam Bộ là

- A. Bà Rịa. B. Thủ Đức. C. Cà Mau. D. Phú Mỹ.

Câu 321: Ba trung tâm công nghiệp hàng đầu của Đông Nam Bộ là

- A. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu. B. TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.
C. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Tân An. D. TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Mỹ Tho.

Câu 322: Trung tâm công nghiệp khai thác dầu khí của Đông Nam Bộ là

- A. TP. Hồ Chí Minh. B. Biên Hòa. C. Thủ Dầu Một. D. Bà Rịa – Vũng Tàu.

Câu 323: Loại cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ là

- A. cà phê. B. hồ tiêu. C. Cao su. D. điều.

Câu 324: Các cây công nghiệp hàng năm quan trọng ở Đông Nam Bộ là

- A. lạc, đậu tương, mía, thuốc lá. B. lạc, đậu tương, mía, bông.
C. thuốc lá, dừa, mía, bông. D. mía, lạc, điều, thuốc lá.

Câu 325: Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu trong việc đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

- A. giống. B. thị trường. C. vốn đầu tư. D. thủy lợi.

Câu 326: Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Đông Nam Bộ được chú trọng theo hướng áp dụng phương pháp chăn nuôi

- A. công nghiệp. B. chuồng trại. C. nửa chuồng trại. D. bán thâm canh.

Câu 327: Hồ thủy lợi lớn nhất nước ta hiện nay được xây dựng ở Đông Nam Bộ là

- A. Kè Gỗ. B. Dầu Tiếng. C. Trị An. D. Ba Bể.

Câu 328: Nhiệm vụ quan trọng trong ngành lâm nghiệp đang được các địa phương ở Đông Nam Bộ đầu tư là

- A. bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn. B. tăng sản lượng gỗ khai thác.
C. phát triển công nghiệp sản xuất gỗ. D. tìm thị trường cho việc sản xuất gỗ.

BÀI 33: VÙNG ĐÔNG NAM BỘ (tiếp theo).

Câu 329: Đặc điểm không phải của khu vực dịch vụ ở Đông Nam Bộ là

- A. chiếm tỉ trọng cao nhất trong GDP của vùng. B. hoạt động xuất, nhập khẩu dẫn đầu cả nước.
C. TP. Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ lớn nhất. D. dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư nước ngoài.

Câu 330: Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Đông Nam Bộ là

- A. máy móc thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất, hàng may mặc.

- B. máy móc thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất, hàng tiêu dùng cao cấp.
C. máy móc thiết bị, hàng tiêu dùng cao cấp, vật liệu xây dựng.
D. dầu thô, máy móc thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất.

Câu 331: *Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Đông Nam Bộ là*

- A. hàng tiêu dùng cao cấp, giày dép, cây công nghiệp.
B. dầu thô, may mặc, giày dép, thực phẩm chế biến.
C. dầu thô, cao su, giày dép, thủy sản, máy móc.
D. may mặc, thực phẩm chế biến, nguyên nhiên liệu.

Câu 332: *Trung tâm du lịch lớn nhất của Đông Nam Bộ và cả nước là*

- A. Vũng Tàu. B. Nha Trang. C. Đà Lạt. D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 333: *Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 30, tỉnh nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?*

- A. Bình Dương. B. Đồng Nai. C. Vĩnh Long. D. Long An.

BÀI 35: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

Câu 334: *Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, đồng bằng sông Cửu Long có diện tích khoảng*

- A. 20 nghìn km². B. 30 nghìn km². C. 40 nghìn km². D. 50 nghìn km².

Câu 335: *Căn cứ vào Atlas trang 29, đồng bằng sông Cửu Long giáp với Campuchia ở phía*

- A. bắc và tây bắc. B. tây. C. tây nam. D. tây bắc.

Câu 336: *Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là*

- A. đất phèn. B. đất phù sa ngọt. C. đất mặn. D. đất cát.

Câu 337: *Đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện tự nhiên thuận lợi để trồng lúa không phải do nguyên nhân nào sau đây?*

- A. sự đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước. B. khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm.
C. địa hình thấp và bằng phẳng. D. diện tích đất nông nghiệp lớn.

Câu 338: *Căn cứ Atlas trang 11, nhóm đất phù sa ngọt ở đồng bằng sông Cửu Long phân bố tập trung chủ yếu ở đâu?*

- A. Đồng Tháp Mười và Hà Tiên. B. Dọc sông Tiền và sông Hậu.
C. Hạ lưu sông Tiền và sông Hậu. D. Ven biển Đông và vịnh Thái Lan.

Câu 339: *Đặc điểm khí hậu của đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho phát triển nông nghiệp là*

- A. có hai mùa mưa – khô rõ rệt. B. mùa khô sâu sắc kéo dài.
C. nóng ẩm, lượng mưa dồi dào. D. nguồn nước trên mặt phong phú.

Câu 340: *Vào mùa khô, khó khăn lớn nhất đối với nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là*

- A. xâm nhập mặn. B. triều cường. C. cháy rừng. D. thiếu nước ngọt.

Câu 341: *Để hạn chế tác hại của lũ ở đồng bằng sông Cửu Long, phương hướng chủ yếu hiện nay của người dân là*

- A. xây dựng hệ thống đê điều. B. chủ động chung sống với lũ.
C. tăng cường công tác dự báo lũ. D. đầu tư cho các dự án thoát lũ.

Câu 342: *Ý nào sau đây không phải là đặc điểm dân cư – xã hội của đồng bằng sông Cửu Long?*

- A. Ngoài người Kinh còn có người Khơ-me, người Chăm.
B. Có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa.
C. Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào.
D. Mật bằng dân trí cao hàng đầu cả nước.

Câu 343: *Ý nghĩa lớn nhất của rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long là*

- A. cung cấp gỗ và chất đốt. B. bảo tồn nguồn gen sinh vật.
C. chắn sóng, chắn gió, giữ đất. D. du lịch sinh thái.

BÀI 36: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (Tiếp theo).

Câu 344: đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lúa lớn nhất của cả nước chủ yếu là do

- A. diện tích đất phù sa lớn nhất cả nước. B. khí hậu nóng ẩm, lượng mưa dồi dào.
C. dân cư có trình độ thâm canh cao. D. hệ thống thủy lợi hoàn thiện.

Câu 345: Ý nào sau đây không đúng khi nhận xét về ngành nông nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Diện tích và sản lượng lúa cao nhất. B. Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất.
C. Sản lượng thủy sản lớn nhất. D. Năng lượng lúa cao nhất.

Câu 346: Căn cứ Atlas trang 20, các tỉnh có sản lượng thủy sản lớn nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng. B. Kiên Giang, Cà Mau, An Giang.
C. Tiền Giang, Hậu Giang, Kiên Giang. D. Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang.

Câu 347: Tỷ trọng sản lượng thủy sản của đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước là

- A. 30%. B. 40%. C. 50%. D. Trên 50%.

Câu 348: Ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long là

- A. sản xuất vật liệu xây dựng. B. sản xuất hàng tiêu dùng.
C. chế biến lương thực, thực phẩm. D. cơ khí nông nghiệp.

Câu 349: Dựa vào Atlas Địa Lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết hai trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Cần Thơ và Bạc Liêu. B. Cần Thơ và Long An.
C. Cần Thơ và Cà Mau. D. Cần Thơ và Rạch Giá.

Câu 350: Căn cứ Atlas trang 29, cơ sở sản xuất xi măng lớn nhất của đồng bằng sông Cửu Long phân bố ở địa phương nào sau đây?

- A. Cần Thơ. B. Sóc Trăng. C. Long Xuyên. D. Hà Tiên.

Câu 351: Căn cứ Atlas trang 12, tỉnh có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Tiền Giang. B. Kiên Giang. C. Cà Mau. D. Đồng Tháp.

Câu 352: Hàng xuất khẩu chủ lực của đồng bằng sông Cửu Long bao gồm

- A. gạo, xi măng, vật liệu xây dựng. B. gạo, hàng may mặc, thủy sản.
C. gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả. D. gạo, thủy sản đông lạnh, xi măng.

Câu 353: Trung tâm kinh tế lớn nhất của đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Cà Mau. B. Cần Thơ. C. Long An. D. Sóc Trăng.

BÀI 37: THỰC HÀNH:

VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CỦA NGÀNH THỦY SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

Câu 354: Nhận xét nào sau đây đúng về tình hình sản xuất của ngành thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long?

- A. sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. B. có ngư trường lớn Cà Mau - Kiên Giang.
C. khí hậu cận xích đạo, ít thiên tai. D. sản lượng cá, tôm lớn nhất nước ta.

Câu 355: *Yếu tố nào sau đây không phải là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long?*

- A. ngư trường rộng lớn. B. khí hậu cận xích đạo.
C. có nhiều đảo và quần đảo. D. diện tích rừng ngập mặn lớn nhất.

Câu 356: *Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho sản lượng hải sản khai thác của đồng bằng sông Cửu Long luôn dẫn đầu cả nước*

- A. người dân có kinh nghiệm. B. thị trường rộng lớn.
C. diện tích mặt nước lớn. D. trữ lượng hải sản lớn.

Câu 357: *Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cho việc nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long là*

- A. khí hậu nóng quanh năm. B. diện tích mặt nước rộng lớn.
C. nhân dân có kinh nghiệm. D. công nghiệp chế biến phát triển

BÀI 38: PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN – ĐẢO.

Câu 358: *Diện tích vùng biển thuộc chủ quyền nước ta lớn hơn diện tích đất liền khoảng*

- A. 2 lần. B. hơn 3 lần. C. gần 4 lần. D. hơn 5 lần.

Câu 359: *Tính từ đất liền ra, các bộ phận thuộc vùng biển nước ta lần lượt là:*

- A. lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền kinh tế.
B. tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền kinh tế, nội thủy.
C. lãnh hải, nội thủy, đặc quyền kinh tế, tiếp giáp lãnh hải.
D. nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế.

Câu 360: *Nước ta có bao nhiêu tỉnh/ thành phố giáp biển?*

- A. 28/36. B. 29/63. C. 27/63. D. 30/63.

Câu 361: *Hệ thống đảo ven bờ của nước ta phân bố tập trung nhất ở vùng biển của các tỉnh*

- A. Thanh Hóa, Quảng Nam, Bình Định, Cà Mau.
B. Quảng Bình, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận.
C. Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang.
D. Thái Bình, Nghệ An, Ninh Thuận, Bà Rịa- Vũng Tàu.

Câu 362: *Những đảo có đông dân cư sinh sống ở vùng biển nước ta là*

- A. Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Cỏ.
B. Cái Bầu, Côn Cỏ, Phú Quý, Côn Đảo, Cát Bà.
C. Phú Quốc, Cái Bầu, Phú Quý, Lý Sơn, Cát Bà.
D. Phú Quốc, Cái Bầu, Bạch Long Vĩ, Lý Sơn, Côn Cỏ.

Câu 363: *Đảo nào ở ven bờ có diện tích lớn nhất nước ta?*

- A. Cát Bà. B. Phú Quốc. C. Lý Sơn. D. Côn Đảo.

Câu 364: *Nhận xét nào sau đây bất hợp lý trong hoạt động của ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản nước ta?*

- A. Sản lượng đánh bắt ven bờ cao cấp gấp hai lần khả năng cho phép.
B. Đẩy mạnh nuôi trồng hải sản trên biển, ven biển và ven các đảo.
C. Phát triển đồng bộ và hiện đại công nghiệp chế biến thủy sản.
D. Chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản từ khai thác sang nuôi trồng.

Câu 365: *Một trong những hoạt động đang được ưu tiên phát triển của ngành thủy sản nước ta là*

- A. khai thác hải sản xa bờ. B. khai thác hải sản ven bờ.
C. đào tạo nguồn nhân lực. D. xây dựng hệ thống cảng cá.

Câu 366: *Bờ biển vùng nào sau đây có lợi thế hơn cá trong việc phát triển du lịch biển?*

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

- B. Đồng bằng sông Hồng.
D. đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 367: *Du lịch biển nước ta hiện nay mới chỉ chủ yếu tập trung khai thác hoạt động*

- A. thể thao trên biển. B. tắm biển. C. lặn biển. D. khám phá các đảo

BÀI 39: PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN- ĐẢO (tiếp theo).

Câu 368: *Nghề làm muối phát triển mạnh nhất ở ven biển vùng nào?*

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 369: *Cánh đồng muối Cà Ná nổi tiếng nước ta thuộc tỉnh nào sau đây?*

- A. Quảng Ngãi. B. Bình Định. C. Bình Thuận. D. Ninh Thuận.

Câu 370: *Các bãi cát dọc bờ biển miền Trung nước ta có chứa loại khoáng sản nào sau đây?*

- A. Ôxit Titan. B. Sắt. C. Bôxit. D. Đồng.

Câu 371: *Cát trắng, nguyên liệu cho công nghiệp thủy tinh, pha lê có nhiều ở địa phương nào sau đây?*

- A. Đảo Cát Bà và Lý Sơn. B. Đảo Vân Hải và Cam Ranh.
C. Đảo Phú Quý và Vân Hải. D. Cam Ranh và đảo Phú Quốc.

Câu 372: *Những thùng dầu đầu tiên được khai thác ở vùng thềm lục địa phía Nam của nước ta vào năm*

- A. 1976. B. 1996. C. 1986. D. 1985.

Câu 373: *Nhà máy lọc dầu đầu tiên của nước ta được xây dựng ở tỉnh/ thành phố nào sau đây?*

- A. Quảng Ngãi. B. Thanh Hóa. C. Đà Nẵng. D. TP.HCM.

Câu 374: *Điều kiện nào sau đây không thuận lợi cho sự phát triển của ngành GTVT đường biển?*

- A. Nằm gần nhiều tuyến đường biển quốc tế quan trọng.
B. Ven biển có nhiều vũng vịnh rộng, kín gió.
C. Có nhiều đảo, quần đảo ven bờ.
D. Có nhiều bãi triều, đầm phá ven biển.

Câu 375: *Số lượng cảng biển của nước ta hiện nay vào khoảng*

- A. 100. B. 120. C. 80. D. 90.

Câu 376: *Cảng biển có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là*

- A. Đà Nẵng. B. Sài Gòn. C. Hải Phòng. D. Nghi Sơn.

Câu 377: *Nhận xét nào sau đây không thể hiện rõ sự giảm sút của nguồn lợi thủy sản nước ta?*

- A. Sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm.
B. Một số loài hải sản có nguy cơ tuyệt chủng.
C. Nhiều loài hải sản đang giảm sút về mức độ tập trung.
D. Các loài cá quý đánh bắt được có kích thước ngày càng nhỏ

BÀI 40: THỰC HÀNH

ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KINH TẾ CỦA CÁC ĐẢO VEN BỜ VÀ TÌM HIỂU VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ.

Câu 378: *Phần lớn các đảo ven bờ có điều kiện thích hợp để phát triển ngành kinh tế nào sau đây?*

- A. Du lịch. B. Ngư nghiệp. C. Dịch vụ biển. D. Nông – lâm ngư nghiệp.

Câu 379: *Hoạt động kinh tế biển mà ít đảo có điều kiện thích hợp để phát triển là*

- A. Nông – lâm nghiệp. B. Khai thác khoáng sản.

C. Giao thông vận tải. D. Du lịch.

Câu 380: Các đảo trong vịnh Hạ Long và vịnh Nha Trang có thể mạnh nhất về hoạt động kinh tế nào sau đây?

A. Nông, lâm nghiệp. B. Ngư nghiệp. C. Du lịch. D. Dịch vụ biển.

Câu 381: Những đảo có điều kiện thích hợp nhất để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển là:

A. Cồn Cỏ, Hòn Mê, Hòn Mát. B. Bạch Long Vĩ, Hòn Chuối, Hòn Tre.
C. Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc. D. Cù Lao Chàm, Hòn Mê, Bạch Long Vĩ.

Câu 382: Ngành nào sau đây không thuộc các ngành kinh tế biển?

A. Chế biến hải sản. B. Du lịch biển – đảo. C. Sản xuất muối. D. Khai thác quặng sắt

-----HẾT-----